

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **131/2023/DS-PT**
Ngày: 23/6/2023
V/v: “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hương

Bà Phan Thị Thu Hương

Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Huy Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 64/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 141/2023/QĐPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị M**, sinh năm 1942.

Địa chỉ: khu phố X, phường Y, thành phố K, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông **Nguyễn Huy H**, sinh năm 1985. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 18/3/2016)

Địa chỉ: khu phố X1, phường Y1, thành phố R, tỉnh Đồng Nai. (Số điện thoại: 0911941168)

- Bị đơn: Ông **Trần Hùng C**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: X2, quận Y2, thành phố Hồ Chí Minh. (Số điện thoại: 0984700885 – 0982536151)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C: Ông **Phan Hồng S**, sinh năm 1979.

Địa chỉ liên hệ: phường X3, quận Y3, thành phố Hồ Chí Minh. (Số điện thoại: 0908926879 – 0363082828)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Chúng Cống N**, sinh năm 1923.

2/ Bà **Dương A M**, sinh năm 1974.

3/ Anh **Chúng Mậu S1**, sinh năm 1989. (Số điện thoại: 0925145920)

4/ Chị **Chúng Mậu T**, sinh năm 1991.

5/ Chị **Chúng Mỹ A**, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: Ấp X4, xã Y4, huyện G, tỉnh Đồng Nai.

6/ Chị **Lê Thị Bích P**, sinh năm 2001.

7/ Anh **Lê Tuấn K**, sinh năm 2003.

Cùng địa chỉ: Ấp X5, xã Y5, huyện G1, tỉnh Long An.

8/ Anh **Phạm Văn Đ**, sinh năm 1970.

9/ Bà **Vũ Thị L**, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: khu phố X6, phường Y6, thành phố K, tỉnh Đồng Nai.

10/ Anh **Phạm Văn H1**, sinh năm 1967. (Số điện thoại: 0398494110)

11/ Bà **Đinh Thị L1**, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: khu phố X6, phường Y6, thành phố K, tỉnh Đồng Nai.

12/ Ủy ban nhân dân thành phố K, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: phường X7, thành phố K, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Hoàng V - Trưởng phòng tư pháp thành phố K.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N1:

1/ Anh **Trần Văn D**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: X2, quận Y2, thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Chị **Trần Thị H2**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: phường X8, quận Y7, thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Chị **Trần Thị Hồng N2**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: X9, Y8, thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Chị **Trần Thị Ngọc A1**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: X2, quận Y2, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người làm chứng:

1/ Ông **Đoàn Khắc D1**, sinh năm 1950.

Địa chỉ: khu phố X6, phường Y6, Thành phố K.

2/ Ông **Phạm N3**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: khu phố X6, phường Y6, Thành phố K.

3/ Bà **Phạm Thị Kim L2**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: khu phố X6, phường Y6, Thành phố K.

4/ Ông **Nguyễn Tá D2**, sinh năm 1953.

Địa chỉ: khu phố X6, phường Y6, thành phố K, Đồng Nai.

(Ông H, ông C, ông Toàn, ông D1, ông N3 có mặt; Các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày:

Năm 1988 Ủy ban nhân dân huyện O ban hành quyết định số: 815. QĐ. UBH ngày 16/7/1988 cấp nền nhà khu Y6, thị trấn O cho ông Lê Tấn V1 (con trai bà Trần Thị M và liệt sĩ Lê Tấn P1) 01 lô đất thổ cư diện tích 500m² nay là phường Y6, thành phố K. Đến năm 2001 anh Lê Tấn V1 đã ủy quyền cho bà M được sử dụng lô đất trên và bà M trồng rau lang, hoa màu trên thửa đất này. Đến năm 2001 ông Trần Hùng C hỏi mua lô đất trên nhưng bà không bán vì đất nhà nước cấp. Ông C đã chiếm diện tích đất trên của bà M tại các thửa 112 và thửa 34 tờ bản đồ 10 (tờ bản đồ số 12 cũ) phường Y6, thành phố K. Nay bà M yêu cầu ông Trần Hùng C trả lại diện tích đất 500m² được giới hạn các mốc (a,n,j',f,a) theo trích lục và đo vẽ hiện trạng khu đất bản đồ địa chính số 1551/2020 ngày 11/5/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh K. Bà đồng ý với bản vẽ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh K thực hiện đo vẽ, đồng ý với giá theo Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự về giá đã định giá phần đất tranh chấp, không yêu cầu định giá lại. Về án phí dân sự đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho nguyên đơn vì nguyên đơn là người cao tuổi, gia đình chính sách, Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

- Bị đơn ông Trần Hùng C trình bày:

Theo yêu cầu của nguyên đơn là bà Trần Thị M là người yêu cầu ông phải trả lại diện tích đất 500m² tọa lạc tại phường Y6, ông không đồng ý vì diện tích đất này là của Quân khu E cấp cho ông từ năm 1986 và năm 1987, có giấy tờ đầy đủ, sau khi được cấp đất ông và gia đình đã canh tác thửa đất này từ đó cho đến nay, không có ai tranh chấp, ông không biết bà M là ai nhưng bà M cho rằng ông hỏi mua đất của bà M là hoàn toàn sai sự thật. Đất của ông được Quân khu E cấp và ông còn cho các con cháu cất nhà thì ông hỏi mua đất của bà M để làm gì và diện tích này đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông vào năm 2007. Nay bà M cho rằng diện tích đất ông đang quản lý là của bà M là không có căn cứ nên đề nghị Tòa án bác đơn yêu cầu của bà M.

Ông đồng ý với bản vẽ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh K thực hiện đo vẽ, đồng ý với giá theo Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự về giá đã định giá phần đất tranh chấp, không yêu cầu định giá lại. Ông không bổ sung gì thêm.

Người thế quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị N1 là anh Trần Văn D, Trần Thị H2, Trần Thị Hồng N2, Trần Thị Ngọc A1 trình bày.

Diện tích đất tranh chấp trên là của ông Trần Hùng C và bà Phạm Thị N1 các con không có ai tranh chấp gì và cũng không yêu cầu gì trong vụ án. Vì lý do công tác nên xin Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chúng Cống N, bà Dương A M, anh Chúng Mậu S1, chị Chúng Mậu T, chị Chúng Mỹ A, chị Lê Thị Bích P, anh Lê Tuấn K trình bày.

Ông Lê Tấn V1 có tên khác Chúng A S1 và Lê Văn S2 là con bà Trần Thị M và ông Lê Tấn P1, là con nuôi của ông Chúng Cống N, là chồng của bà Dương A M và là cha đẻ của anh S1, chị T, chị Anh, chị P, anh K. Những người này không biết ông Lê Tấn V1 được nhà nước cấp đất mà hiện nay đang tranh chấp với ông Trần Hùng C. Những người này được Tòa án giả thích và xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án tranh chấp giữa ông C và bà M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị L, ông Phạm Văn Đ trình bày.

Bà Vũ Thị L trình bày: vào năm 1989 ông Phạm Văn Đ vào làm rẫy cho ông C đến năm 1990 bà L vào K lập nghiệp và làm rẫy cho ông Trần Hùng C, được biết năm 1987 ông C được Quân khu E cấp đất sau đó chị gái ông C đã trực tiếp canh tác và trong khi canh tác thì bị đâm phải thép gai của hàng rào và chết do nhiễm trùng ôn ván. Đến năm 1990 bà vào rẫy phụ ông C canh tác trồng cà phê và làm nấm mèo cho đến nay, đất đã có hàng rào kẽm gai và B40 bao quanh và không có ai tranh chấp đất hay tranh chấp hàng rào xung quanh. Trong thời gian canh tác vợ chồng bà có hùn dựng làm trại nấm với ông C sau đó giao cho em trai là Phạm Văn B làm nhưng đến năm 2018 thì vợ chồng B về quê nên để lại cho vợ chồng chị làm nấm nhưng nay vợ chồng bà không yêu cầu giải quyết tranh chấp gì đến vụ án và không tranh chấp đến việc dựng trại nấm, bà xác nhận diện tích đất nay là của ông C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Văn H1 và bà Đinh Thị L1 trình bày.

Ông H1 và bà L1 cháu của ông C, nhưng biết ông Trần Hùng C được Quân khu E cấp đất từ năm 1986, và thửa đất này chị gái ông C canh tác trồng cà phê và đâm phải thép gai hàng rào bị bệnh chết năm 1988. Đến năm 1990 chị Vũ Thị L vào cùng canh tác và trồng nấm mèo làm rẫy với ông C, đất xung quanh đã có chủ ở hết và có hàng rào thép gai nên tôi nghĩ không có chuyện ông C lấn chiếm đất của bà M. Đến năm 2005 thì vợ chồng bà đến đây sinh sống và được ông C cho nền đất cát nhà ngang 6m x 26m xây căn nhà cấp bốn ở cho đến nay. Diện tích đất vợ chồng đang ở đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là

156,4m² tại thửa 173, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính phường Y6 và ranh giới ổn định không lấn chiếm của ai và cũng không ai lấn chiếm đất của gia đình bà. Trong bản đồ địa chính khi đo vẽ và chồng ghép bản đồ, ranh bản đồ có chồng lấn sang ranh đất của gia đình bà. Tuy nhiên, hiện nay bà vẫn quản lý đủ diện tích đất và ranh giới đất ổn định không lấn đất của ai và chưa ai lấn đất của gia đình ông bà. Việc trên bản đồ có sự chồng lấn thì do Nhà nước đo vẽ và chồng lấn, bà không biết và bà không có ý kiến gì đối với việc chồng lấn ranh trên bản đồ địa chính. Vì hiện nay không ảnh hưởng gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố K.

Ủy ban nhân dân thành phố K cung cấp hồ sơ, Quyết định thu hồi diện tích đất do cấp sai so với diện tích đất thực tế (diện tích thực tế nhỏ hơn diện tích giấy được cấp) và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng ông Đoàn Khắc D1, ông Nguyễn Tá D2, ông Nguyễn N3, bà Nguyễn Thị Kim L2 trình bày:

Ông Đoàn Khắc D1 là người cũng được Quân khu E cấp đất tại khu đất này cho biết: ông D1 và ông Trần Hùng C được Quân khu E cấp đất từ năm 1985, ông cùng 6 hộ gia đình đều là quân nhân của Quân khu E trại I cũ (Đồn 52) (Trại được liệu QK E) gồm: bà Phạm Thị N4 được Quân khu E cấp mặt đường I; bà Lê Thị T1 được Quân khu E cấp đất mặt đường I; bà Phạm Thị Kim L2 được cấp đất mặt đường I vị trí (nhà máy chà lúa của khu Y6 cũ) còn lại 5 hộ được Quân khu E cấp theo thứ tự từ đường I đến đường 09/4 hiện nay(trước đây là hẻm 1B khu Y6 (nay là đường Q) thứ tự từ đầu tiên là bà Phạm Thị Kim L2 (nhà máy chà lúa của khu Y6 cũ), giáp đất bà L2 là của ông Trần Hùng C, giáp đất ông C là của ông Đoàn Khắc D1, giáp đất ông D1 là của ông Phạm Xuân H3, giáp đất ông H3 là của ông Phạm Như L3 và giáp đất của ông L3 là của ông Lê Quang M1. Các hộ quân nhân đều được Quân khu E cấp mặt tiền là đường hẻm 1B cũ (nay là đường Q) phía sau lưng là trại được liệu. Ngoài những người này không có người nào được Quân khu E cấp theo mặt đường Q. (hẻm 1B cũ). Ông N3, bà L2, ông D2 đều xác nhận diện tích đất trên của ông C được Quân khu E cấp và đã được gia đình ông C quản lý sử dụng trồng cà phê và làm nấm mèo là đúng và từ đó đến nay không thấy ai đến tranh chấp đất với ông C.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị M, về việc buộc ông Trần Hùng C trả lại diện tích 500m² tại thửa đất số 112, 34 tờ bản đồ số 10 phường Y6, thành phố K được giới hạn bởi các mốc (a,n,j',f,a) theo trích lục và đo vẽ hiện trạng khu đất bản đồ địa chính số 1551/2020 ngày 11/5/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh K.

Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị M phải nộp 10.468.830 đồng (mười triệu bốn trăm sáu mươi tám ngàn tám trăm ba mươi đồng). (Số tiền đã được bà M thanh toán xong).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, việc thi hành bản án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 17/7/2022, nguyên đơn bà Trần Thị M kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Việc bà M cho rằng diện tích đất đang tranh chấp được Ủy ban nhân dân huyện O cấp cho ông Lê Tấn V1 (con trai bà Trần Thị M và liệt sĩ Lê Tấn P1) 01 lô đất nhà diện tích 500m² theo Quyết định số: 815/QĐ. UBH ngày 16/7/1988, cấp nền nhà số 13 đường I, khu Y6, thị trấn O nay là phường Y6, thành phố K. Năm 2001 ông Trần Hùng C hỏi mua diện tích đất trên nhưng bà không bán nên ông C lấn chiếm luôn thửa đất này của bà. Do đó bà đã khởi kiện yêu cầu ông C trả lại diện tích đất trên. Xét yêu cầu của bà Trần Thị M thấy rằng: Năm 1988 Ủy ban nhân dân huyện O có Quyết định cấp cho ông Lê Tấn V1 con trai bà một lô đất số 13 đường I, khu Y6, thị trấn O vị trí thửa đất phía Đông giáp lô 40, phía Tây giáp đường Tân Xuân, phía Nam giáp lô 12, phía Bắc giáp lô 14 (bút lục số 11) nhưng trên thực tế bà không xác định được thửa đất cụ thể nào tại đường I, phường Y6, bà M cho rằng bà đã quản lý và sử dụng từ khi được cấp đất, đến năm 2001 thì ông C hỏi mua bà không bán nên ông C đã chiếm đất của bà. Tuy nhiên, theo những hộ dân sống lân cận giáp ranh đất với ông C đã cho rằng từ khi ông C được Quân khu E cấp đất cho đến nay chỉ có ông C và gia đình đã canh tác trồng cà phê và làm nấm cho đến nay, ngoài ra không có ai canh tác trồng trọt trên thửa đất này, và theo ông Đoàn Khắc D1 là người cũng được Quân khu E cấp đất tại khu đất này cho biết: ông và ông Trần Hùng C được Quân khu E cấp đất từ năm 1986, ông cùng 6 hộ gia đình đều là quân nhân của Quân khu E; trại I cũ(Đồn 52) (Trại được liệt QK 7) gồm: bà Phạm Thị N4 được Quân khu E cấp mặt đường I; bà Lê Thị T1 được Quân khu E cấp đất mặt đường I; bà Phạm Thị L2 được cấp đất mặt đường I vị trí (nhà máy chà lúa của khu Y6 cũ) còn lại 5 hộ được Quân khu E cấp theo thứ tự từ đường I đến đường 09/4 hiện nay(trước đây là hẻm 1B khu Y6 (nay là đường Q) thứ tự từ đầu tiên là bà Phạm Thị Kim L2 (nhà máy chà lúa của khu Y6 cũ), giáp đất bà L2 là của ông Trần Hùng C, giáp đất ông C là của

ông Đoàn Khắc D1, giáp đất ông D1 là của ông Phạm Xuân H3, giáp đất ông H3 là của ông Phạm Như L3 và giáp đất của ông L3 là của ông Lê Quang M1 (giáp đường 9/4). Các hộ quân nhân đều được Quân khu E cấp mặt tiền là đường hẻm 1B cũ (nay là đường Q) phía sau lưng là trại được liệu. Ngoài những người này không có người nào được Quân khu E cấp theo mặt đường Q (hẻm 1B cũ). Thửa đất của ông Đoàn Khắc D1 giáp thửa đất ông Trần Hùng C thì không có thửa đất nào nằm giữa hai thửa đất này, ông khẳng định thửa đất đang tranh chấp trên là của ông Trần Hùng C và lời khai của ông Đoàn Khắc D1 phù hợp với văn bản ngày 08/07/1988 của Quân khu E gửi Ủy ban nhân dân huyện O (bút lục 144) và phù hợp với các lời khai của bà L2, ông N3, ông Nguyễn Tá D2 (bút lục 188, 189, 202, 203) phù hợp với lời khai của bà Vũ Thị L là người làm thuê cho ông C từ năm 1990 đều cho rằng từ trước đến nay không có ai đến canh tác và đất của ông C xung quanh đều có lưới thép gai B40 chứ không có đất trống và hiện nay bà L vẫn đang làm nầm trên thửa đất này, bà khẳng định thửa đất trên là của ông Trần Hùng C. Mặt khác tại công văn số 1989/UBND-NC ngày 01/7/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố K xác định: không có lưu hồ sơ, quyết định cấp đất số 815 ngày 16/7/1988 của Ủy ban nhân dân huyện O (cũ) cấp đất cho ông Lê Tấn V1 và không có cơ sở cũng như căn cứ pháp lý để xác định lô số 13 theo quyết định cấp đất 815 ngày 16/7/1988 và thửa 112, thửa 34, tờ bản đồ số 10 phường Y6 là một (bút lục số 422), còn về phía bà Trần Thị M không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh diện tích đất trên được nhà nước cấp cho anh Lê Tấn V1 là thửa đất hiện nay ông Trần Hùng C đang quản lý, sử dụng.

Từ những phân tích nêu trên:

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị M.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn và có đơn xin miễn giảm án phí do là người cao tuổi nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Theo hồ sơ vụ án thể hiện: Diện tích đất tranh chấp 500m² tại thửa đất số 112 và thửa 34 tờ bản đồ 10 phường Y6, thành phố K; hiện nay do ông Trần Hùng C đang quản lý, sử dụng; nhưng nguyên đơn bà Trần Thị M cho rằng thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện O cũ (nay là thành phố K) cấp cho ông Lê Tấn V1 (con trai bà Trần Thị M) theo Quyết định số 815. QĐ. UBH ngày 16/7/1988, năm 2001 anh Lê Tấn V1 đã ủy quyền cho bà M được sử dụng diện tích đất trên và bà M trực tiếp trồng rau lang, hoa màu trên thửa đất này. Do đó, bà đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc ông C trả lại diện tích đất trên cho bà. Tuy nhiên, theo Quyết định cấp đất do bà M cung cấp thể hiện cấp nền nhà số 13, đường I, khu Y6, thị trấn O cho ông Lê Tấn V1; vị trí thửa đất phía Đông giáp lô 40, phía Tây giáp đường Tân Xuân, phía Nam giáp lô 12, phía Bắc giáp lô 14 và Theo nội dung công văn số: 1989/UBND-NC ngày 01/7/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố K xác định không có cơ sở cũng như căn cứ pháp lý để xác định lô số 13 theo quyết định cấp đất 815 ngày 16/7/1988 và thửa 112, thửa 34, tờ bản đồ số 10 phường Y6 hiện nay ông Trần Hùng C đang quản lý sử dụng là một. Mặt khác, theo hồ sơ tài liệu cũng như lời khai người liên quan thể hiện ông Trần Hùng C được Quân khu E cấp diện tích đất trên từ năm 1986 và gia đình ông C canh tác từ đó cho đến nay, trong đó có một phần đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 858819 ngày 29/6/2007. Ngoài ra, những hộ dân xung quanh là những người được Quân khu E cấp đất cùng đợt, cùng thời gian với hộ ông C cũng xác nhận thửa đất tranh chấp được Quân khu E cấp cho ông C từ năm 1986 và ông C cùng gia đình quản lý sử dụng từ đó đến nay.

Từ những nhận định trên xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M về việc đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất 500m² tại thửa đất số 112 và thửa 34 tờ bản đồ 10 phường Y6, thành phố K đối với ông Trần Hùng C là có căn cứ. Bà M kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà M.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà M là người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí nên không phải nộp án phí.

[4] Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị M, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh.

Căn cứ Khoản 9 Điều 26; các Điều 35, 39, 92, 155, 156, 157, 158, 164, 166, 227, 228, 235, 244; 266 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ các Điều 163, 164, 165, 166, 168, 221, 236 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 98, 99, 100, 166, 203 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị M, về việc buộc ông Trần Hùng C trả lại diện tích 500m² tại thửa đất số 112, 34 tờ bản đồ số 10 phường Y6, thành phố K được giới hạn bởi các mốc (a,n,j',f,a) theo trích lục và đo vẽ hiện trạng khu đất bản đồ địa chính số 1551/2020 ngày 11/5/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh K.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị M phải nộp 10.468.830 đồng (mười triệu bốn trăm sáu mươi tám ngàn tám trăm ba mươi đồng). (Số tiền đã được bà M thanh toán xong).

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị M. Hoàn trả số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) tạm ứng án phí M đã nộp theo biên lai thu tiền số: 007883 ngày 30/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K.

Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị M không phải nộp án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP. K
- TAND TP. Long Khánh
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

(đã ký)

Lê Hồng Hương

